

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 7315/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ
người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai
đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ người học trong cơ sở giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người học thường trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đang theo học chương
trình đào tạo đối với ngành nghề quy định tại Nghị quyết này trong cơ sở giáo
dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên
địa bàn tỉnh Phú Thọ; các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong quản lý,
thực hiện chính sách hỗ trợ người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa
bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ người học

1. Danh mục ngành nghề người học trình độ cao đẳng, trung cấp được
hưởng chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Chính sách hỗ trợ người học giáo dục nghề nghiệp

a) Đối tượng: Người học tốt nghiệp trung học phổ thông theo học trình độ trung cấp, cao đẳng chính quy văn bằng thứ nhất đối với các ngành nghề trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục kèm theo nghị quyết này.

b) Nguyên tắc, điều kiện: Người học dưới 25 tuổi tính đến thời điểm nhập học có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông do cơ quan có thẩm quyền thuộc tỉnh Phú Thọ cấp. Người học thuộc đối tượng không phải đóng học phí, được miễn, giảm học phí theo quy định của Chính phủ thì không được hưởng chính sách theo Nghị quyết này.

c) Mức hỗ trợ: 800.000 đồng/người học/tháng.

d) Thời gian hỗ trợ: Theo chương trình đào tạo và thời gian thực học nhưng không quá 20 tháng đối với người học trình độ trung cấp; không quá 30 tháng đối với người học trình độ cao đẳng.

Điều 3. Kinh phí thực hiện và phương thức chi trả

1. Kinh phí thực hiện chính sách: Từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ

a) Đối với người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người học được ngân sách nhà nước cấp cho các đơn vị theo hình thức giao dự toán;

Đơn vị chịu trách nhiệm chi trả theo đúng đối tượng được hưởng chính sách và quyết toán theo quy định.

b) Đối với người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các bộ, ngành, các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực trên địa bàn tỉnh:

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người học được ngân sách nhà nước cấp theo hình thức giao dự toán cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Ba thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB & QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, TTDN⁸.

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

Phụ lục
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(Kèm theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên nhóm ngành, nghề/ ngành, nghề	Trình độ đào tạo		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	
I	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý			
1	Logistics	6340113	5340113	
2	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	6340439	5340439	
3	Marketing số			
4	Thương mại điện tử	6340122	5340122	
II	Kỹ thuật và công nghệ thông tin			
5	Khoa học máy tính/Trí tuệ nhân tạo	6480101	5480101	
6	Công nghệ thông tin/Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480201/6480202	5480201/5480202	
7	Quản trị cơ sở dữ liệu	6480208	5480208	
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí/Cắt gọt kim loại	6510201/6520121	5510201/5520121	
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô/Công nghệ ô tô/Lắp ráp ô tô	6510202/6510216/ 6520111	5510202/5510216/ 520111	
10	Công nghệ hàn/Hàn	6520123	5510207/5520123	
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử/Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6510303/6510304	5510303/5510304	
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa/Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	6510305	5510305	
13	Bảo trì và sửa chữa máy, thiết bị công nghiệp		5520170	
14	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp		5520171	
15	Điện tử công nghiệp và dân dụng/Điện tử công nghiệp	6520225	5520222/5520225	
16	Điện công nghiệp và dân dụng/Điện công nghiệp	6520227	5520223/5520227	
17	Công nghệ vi mạch bán dẫn			

STT	Tên nhóm ngành, nghề/ ngành, nghề	Trình độ đào tạo		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	
18	Vận hành nhà máy thủy điện/Vận hành trạm, mạng điện	6520246/6520250	5520246/5520250	
19	Xử lý chất thải công nghiệp và y tế	6520306	5520306	
20	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	6520311	5520311	
21	Công nghệ bán dẫn			
22	An toàn thông tin			
III	Sản xuất, chế biến và xây dựng			
23	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực/Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm		5540101/5540108	
24	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		5580202	
IV	Nông, lâm nghiệp và thú y			
25	Chăn nuôi - Thú y	6620120	5620120	
26	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	6620125	5620125	
27	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	5620131	
28	Công nghệ chế biến thủy sản (Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản)	6620301	5620301	
V	Dịch vụ, du lịch và môi trường			
29	Hướng dẫn du lịch/Điều hành tour du lịch	6810103/6810107	5810103/5810107	
30	Quản trị lễ hành/Quản trị du lịch MICE	6810104/6810105	5810104/5810105	
31	Quản trị khách sạn/Quản trị lễ tân (Nghệ vụ lễ tân)/Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Nghệ vụ nhà hàng, khách sạn)	6810201/6810203/ 6810205	5810201/5810203 5810205	
32	Bảo vệ môi trường đô thị/Bảo vệ môi trường công nghiệp	6850104/6850105	5850104/5850105	
33	Kỹ thuật môi trường			
34	Xử lý rác thải	6850110	5850110	